

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Bạ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017



Số: 10/BCSX/2017-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 15/08/2017 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.14, kiểm toán viên không nhận được Báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư (02 công ty liên kết). Tổng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn nêu trên là 13.000.000.000 đồng. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 4.14 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su với chi phí đầu tư từ năm 2006 đến nay là 447.932.624.887 đồng và được theo dõi ở khoản mục " Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn".



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.207.033.074	132.598.485.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.130.632.557	17.103.497.656
1. Tiền	111	4.1	4.130.632.557	17.103.497.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.000.000	12.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	700.000.000	12.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.397.461.786	40.388.433.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	36.765.734.790	37.787.270.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	864.269.210	719.688.934
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	6.350.000.000	2.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.449.910.639	1.140.376.236
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(2.032.452.853)	(1.608.901.978)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	37.747.728.003	57.016.853.052
1. Hàng tồn kho	141		37.747.728.003	57.016.853.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.231.210.728	5.389.701.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	365.704.865	154.828.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.865.505.863	4.300.596.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	-	934.277.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.731.966.080	287.809.255.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.922.280.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		79.789.086.716	82.148.798.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	60.833.274.156	63.031.915.752
Nguyên giá	222		102.229.361.312	101.762.583.312
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.396.087.156)	(38.730.667.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	18.955.812.560	19.116.882.704
Nguyên giá	228		20.279.084.480	20.279.084.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.323.271.920)	(1.162.201.776)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	26.470.415.994	27.399.355.500
1. Nguyên giá	231		45.996.409.372	45.504.161.190
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.525.993.378)	(18.104.805.690)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.13	2.014.423.309	631.127.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.014.423.309	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	169.253.308.598	169.253.308.598
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		142.722.163.938	142.722.163.938
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	7.436.619.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.282.450.803	4.454.385.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	5.282.450.803	4.454.385.137
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		379.938.999.154	420.407.741.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.198.332.566	113.076.963.722
I. Nợ ngắn hạn	310		63.543.676.686	93.389.984.186
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	15.028.691.237	23.043.504.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	1.334.885.790	7.373.217.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	352.262.274	49.050.427
4. Phải trả người lao động	314		6.932.327.533	11.432.118.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	952.171.173	1.440.389.868
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	4.137.662.908	4.069.953.647
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	2.752.620.905	2.406.086.825
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	30.547.208.295	43.114.142.276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.22	1.505.846.571	461.520.471
II. Nợ dài hạn	330		17.654.655.880	19.686.979.536
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.20	17.654.655.880	14.936.979.536
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	-	4.750.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.740.666.588	307.330.777.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.23	298.740.666.588	307.330.777.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	7.703.388.193
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.343.170.395	24.627.389.392
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		332.971.392	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.010.199.003	24.627.389.392
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		379.938.999.154	420.407.741.307



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.25	271.831.078.769	252.708.326.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		271.831.078.769	252.708.326.567
4. Giá vốn hàng bán	11	4.26	245.630.181.573	232.889.869.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.200.897.196	19.818.457.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.27	8.736.368.110	8.326.613.549
7. Chi phí tài chính	22	4.28	1.331.851.621	1.680.035.435
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>804.123.279</i>	<i>1.025.483.910</i>
8. Chi phí bán hàng	25	4.29	11.005.161.698	6.215.188.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.30	9.404.728.624	8.338.304.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.195.523.363	11.911.542.508
11. Thu nhập khác	31	4.31	27.179.555	445.141.423
12. Chi phí khác	32	4.32	5.024.664	150.914.870
13. Lợi nhuận khác	40		22.154.891	294.226.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.217.678.254	12.205.769.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	1.207.479.251	1.076.324.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.010.199.003	11.129.444.550



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.217.678.254	12.205.769.061
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.247.677.428	3.673.548.491
Các khoản dự phòng	03		423.550.875	88.190.918
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.988.183	20.031.887
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.057.853.796)	(7.844.196.626)
Chi phí lãi vay	06		804.123.279	1.025.483.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.688.164.223	9.168.827.641
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.959.350.139)	(49.596.550.245)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.269.125.049	27.357.786.024
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.788.773.048)	61.179.086.089
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.038.942.026)	(907.187.231)
Tiền lãi vay đã trả	14		(820.268.318)	(1.033.490.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.276.284.981)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.820.000	28.180.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.584.067.900)	(3.600.609.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.767.707.841	41.319.756.876
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.416.629.712)	(4.355.477.224)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	13.239.229.867
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.472.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.115.238.586	12.568.934.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.698.608.874	18.280.187.295

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		152.152.222.258	145.096.520.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(169.540.303.167)	(184.466.562.627)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(17.050.000.000)	(13.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.438.080.909)	(53.120.042.259)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(12.971.764.194)	6.479.901.912
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.103.497.656	7.819.724.436
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.100.905)	(11.259.767)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		4.130.632.557	14.288.366.581



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83%	238.770.000.000	86,83%
Các cổ đông khác		36.230.000.000	13,17%	36.230.000.000	13,17%
Cộng		275.000.000.000	100%	275.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 546 người. (31 tháng 12 năm 2016 là 482 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất giường, tủ bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng, khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mũ cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	70,83%	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	40,01%	40,01%	40,01%
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Canh Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	36,36%	36,36%	36,36%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	31,28%	31,28%	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	35,00%	35,00%	35,00%

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017:	
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 03, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam VND, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu vào ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		432.833.526	-	168.704.020
+ VND		432.833.526		168.704.020
- Tiền gửi ngân hàng		3.697.799.031		16.934.793.636
+ VND		2.806.632.941		13.350.953.874
+ USD	38.771,25 #	880.171.836	157.230,38 #	3.572.257.844
+ EUR	426,05 #	10.994.254	489,15 #	11.581.918
Cộng		4.130.632.557		17.103.497.656

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	6.388.076.818	872.796.387
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	4.239.528.000	-
Công ty TNHH Hào Hưng	-	5.515.875.037
Công ty Dehner	888.818.500	2.067.349.600
Công ty Intercoop	-	317.625.600
Công ty Globus	-	1.326.677.600
Công ty Asindo limited	917.080.000	4.434.807.680
Công ty Adeo	13.581.691.480	8.132.683.072
Công ty Coriforama	-	3.471.213.856
Công ty TNHH Vạn Đại	2.836.425.404	2.487.554.917
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	-	3.088.844.930
Các đối tượng khác	3.350.146.288	5.124.468.710
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	4.563.968.300	947.372.800
Cộng	36.765.734.790	37.787.270.189

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trường Hải	110.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Vàng	-	195.505.350
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	587.400.000	-
DNTN Cảnh Toàn	-	399.637.350
Các đối tượng khác	166.869.210	124.546.234
Cộng	864.269.210	719.688.934

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	6.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	6.350.000.000	2.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	454.370.918	-	459.196.708	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	83.608.333	-
Ký cược, ký quỹ	341.475.000	-	162.948.060	-
Tạm ứng	164.963.000	-	56.037.000	-
Phải thu khác	429.961.055	-	350.494.802	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	59.140.666	-	28.091.333	-
Cộng	1.449.910.639	-	1.140.376.236	-
Dài hạn:				
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Cộng	3.922.280.660	-	3.922.280.660	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.952.989.471	1.920.536.618	3.231.815.619	1.622.913.641
Cộng	3.952.989.471	1.920.536.618	3.231.815.619	1.622.913.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	-	Trên 3 năm	486.167.282	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	315.379.857	94.613.958	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
	1.256.388.992	628.194.496	Từ 1 - 2 năm	1.235.930.281	617.965.141	Từ 1 - 2 năm
	625.952.447	438.166.713	Từ 6 tháng đến 1 năm	625.672.189	437.970.533	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty DHT	215.635.733	107.817.866	Từ 1 - 2 năm	136.370.373	68.185.186	Từ 1 - 2 năm
	319.408.368	223.585.858	Từ 6 tháng đến 1 năm	319.265.360	223.485.752	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Đại Phúc	305.509.811	152.754.905	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
	305.646.658	213.952.661	Từ 6 tháng đến 1 năm	305.509.811	213.856.868	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm
Cộng	3.952.989.471	1.920.536.618		3.231.815.619	1.622.913.641	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.450.833.731	-	18.077.145.741	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.687.041.521	-	32.812.506.320	-
Thành phẩm	815.071.489	-	4.094.824.804	-
Hàng hóa	3.794.781.262	-	2.032.376.187	-
Cộng	37.747.728.003	-	57.016.853.052	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.877.593	154.828.505
Chi phí sửa chữa đường Cát Nhơn	165.827.272	-
Cộng	365.704.865	154.828.505
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	161.676.113	1.005.771.701
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	4.502.748.733	3.382.354.763
Chi phí sửa chữa tường rào CNN Cát Nhơn	7.461.219	13.856.554
Chi phí trả trước dài hạn khác	610.564.738	52.402.119
Cộng	5.282.450.803	4.454.385.137

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	63.941.368.469	24.728.930.134	11.393.768.899	810.556.469	887.959.341	101.762.583.312
Mua trong kỳ	-	466.778.000	-	-	-	466.778.000
Tại ngày 30/06/2017	63.941.368.469	25.195.708.134	11.393.768.899	810.556.469	887.959.341	102.229.361.312
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	17.729.801.496	14.647.090.897	5.306.683.116	484.228.332	562.863.719	38.730.667.560
Khấu hao trong kỳ	1.418.591.126	704.249.097	445.429.064	46.144.647	51.005.662	2.665.419.596
Tại ngày 30/06/2017	19.148.392.622	15.351.339.994	5.752.112.180	530.372.979	613.869.381	41.396.087.156
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	46.211.566.973	10.081.839.237	6.087.085.783	326.328.137	325.095.622	63.031.915.752
Tại ngày 30/06/2017	44.792.975.847	9.844.368.140	5.641.656.719	280.183.490	274.089.960	60.833.274.156

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.866.138.300 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 158.371.703 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.815.771.064 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	1.162.201.776	-	1.162.201.776
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Tại ngày 30/06/2017	1.316.521.920	6.750.000	1.323.271.920
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	19.062.882.704	54.000.000	19.116.882.704
Tại ngày 30/06/2017	18.908.562.560	47.250.000	18.955.812.560

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty (Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), nguyên giá: 13.607.264.000 đồng thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh), nguyên giá: 6.617.820.480 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

4.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	45.504.161.190	492.248.182	-	45.996.409.372
Cộng	45.504.161.190	492.248.182	-	45.996.409.372
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	18.104.805.690	1.421.187.688	-	19.525.993.378
Cộng	18.104.805.690	1.421.187.688	-	19.525.993.378
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	27.399.355.500	-	-	26.470.415.994
Cộng	27.399.355.500	-	-	26.470.415.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 0 đồng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.383.296.300	-
Xây dựng cơ bản cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
Cộng	2.014.423.309	631.127.009

4.14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	-	13.625.000.000	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	-	5.469.524.664	-
Cộng	19.094.524.664	-	19.094.524.664	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (*)	105.011.633.155	-	105.011.633.155	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	-	11.101.830.626	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	7.796.250.557	-	7.796.250.557	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	5.812.449.600	-	5.812.449.600	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Cộng	142.722.163.938	-	142.722.163.938	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	3.639.669.130	-	3.639.669.130	-
Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	-
Cộng	7.436.619.996	-	7.436.619.996	-

Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của 02 đơn vị nhận đầu tư bao gồm: Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh, Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico. Do đó, Tổng Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không thể xem xét việc trích lập dự phòng.

(*) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với lĩnh vực trồng cây cao su từ năm 2006 đến nay. Tại Công ty TNHH Lào BIDINA tất cả các chi phí trồng cây cao su được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn" với giá trị tại thời điểm 30/06/2017: 447.932.624.887 đồng.

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Quyên Thắng	1.952.837.163	1.952.837.163	421.130.985	421.130.985
DNTN Lê Duy Hiền	2.642.688.873	2.642.688.873	-	-
DNTN dệt may Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
JAF Global GMBH AUSTRALIA	-	-	2.713.427.766	2.713.427.766
Công ty TNHH Lê Gia	-	-	745.578.239	745.578.239
Công ty TNHH Hiệp Phát	59.311.343	59.311.343	1.074.742.198	1.074.742.198
Công ty TNHH Hoàng Trang	464.151.688	464.151.688	1.843.528.128	1.843.528.128
Các đối tượng khác	8.909.702.170	8.909.702.170	9.205.988.288	9.205.988.288
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	-	-	6.039.108.856	6.039.108.856
Cộng	15.028.691.237	15.028.691.237	23.043.504.460	23.043.504.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	436.502.054	6.307.644.082
Công ty CSST LTD	-	96.581.987
Công ty Garden Team	-	573.799.464
Công ty An Seng Enterprice	-	184.557.726
Công ty TNHH Kim Thành	813.786.590	183.000.000
Các đối tượng khác	84.597.146	27.633.996
Cộng	1.334.885.790	7.373.217.255

4.17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 30/06/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	23.652.825	23.652.825	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.026.899.978	1.026.899.978	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.904.384.387	1.904.384.387	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	934.277.209	-	1.207.479.251	-	-	273.202.042
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.050.427	326.143.016	296.133.211	-	79.060.232
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	468.522.524	468.522.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.500.000	8.500.000	-	-
Cộng	934.277.209	49.050.427	4.965.581.981	3.728.092.925	-	352.262.274

4.18. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	19.276.633	35.421.672
Phí kiểm toán BCTC	-	109.090.909
Tiền ăn ca	139.394.500	195.855.691
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	646.250.040	691.521.229
Các khoản chi khác	147.250.000	408.500.367
Cộng	952.171.173	1.440.389.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	4.041.662.908	4.069.953.647
Cho thuê văn phòng làm việc	96.000.000	
Cộng	4.137.662.908	4.069.953.647
Dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	17.654.655.880	14.936.979.536
Cộng	17.654.655.880	14.936.979.536

4.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả công đoàn Tổng công ty	851.256.139	917.533.956
Các khoản bảo hiểm	389.929.553	-
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	720.310.500
Công ty CP TMĐT và PT Miền núi tỉnh Bình Định	113.784.055	113.784.055
Kinh phí công đoàn	623.012.524	438.602.184
Phải trả ngắn hạn khác	54.328.134	215.856.130
Cộng	2.752.620.905	2.406.086.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	11.269.020.811	11.269.020.811	86.076.995.747	80.041.349.742	-	5.233.374.806	5.233.374.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	19.278.187.484	19.278.187.484	66.075.226.511	84.748.953.425	71.146.928	37.880.767.470	37.880.767.470
Cộng	30.547.208.295	30.547.208.295	152.152.222.258	164.790.303.167	71.146.928	43.114.142.276	43.114.142.276
Vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	-	-	-	4.750.000.000	-	4.750.000.000	4.750.000.000
Cộng	-	-	-	4.750.000.000	-	4.750.000.000	4.750.000.000

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng số 02 /NHNT-BĐ ngày 03/01/2017 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 3 tháng và Hợp đồng số 11/NHNT-BĐ ngày 18/01/2017 với hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng, thời hạn vay cho mỗi khoản nhận nợ tối đa là 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

4.22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Cộng
	VND	VND	BQL điều hành VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	217.961.131	243.559.340	-	461.520.471
Tăng trong kỳ	1.922.756.000	1.280.624.000	348.750.000	3.552.130.000
- Trích lập trong kỳ	1.920.936.000	1.280.624.000	348.750.000	3.550.310.000
- Thu khác trong kỳ	1.820.000	-	-	1.820.000
Giảm trong kỳ	1.133.500.000	1.025.553.900	348.750.000	2.507.803.900
- Chi trong kỳ	1.133.500.000	1.025.553.900	348.750.000	2.507.803.900
Tại ngày 30/06/2017	1.007.217.131	498.629.440	-	1.505.846.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	4.029.771.576	20.935.137.617	299.964.909.193
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	11.129.444.550	11.129.444.550
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.673.616.617	3.673.616.617	-
Trả cổ tức	-	-	13.750.000.000	13.750.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	3.140.271.000	3.140.271.000
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	371.250.000	371.250.000
Số dư tại ngày 30/06/2016	275.000.000.000	7.703.388.193	11.129.444.550	293.832.832.743
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	13.497.944.842	13.497.944.842
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2017	275.000.000.000	7.703.388.193	24.627.389.392	307.330.777.585
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	12.010.199.003	12.010.199.003
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.694.108.000	3.694.108.000	-
Trả cổ tức	-	-	17.050.000.000	17.050.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	3.201.560.000	3.201.560.000
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	348.750.000	348.750.000
Tại ngày 30/06/2017	275.000.000.000	11.397.496.193	12.343.170.395	298.740.666.588

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

4.23.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại:		
Tiền:		
- USD	38.771,25	157.230,38
- EUR	426,05	489,15

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty CP XNK Bình Định	-	3.794.772.973	-	3.794.772.973
Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	-	1.828.896.666	-	1.828.896.666

4.25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	211.909.451.594	192.807.796.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.744.816.331	57.141.395.581
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	3.176.810.844	2.759.134.027
Cộng	271.831.078.769	252.708.326.567
Trong đó, Doanh thu bán hàng với các bên liên quan		
- Xem thêm mục 4.38	10.062.725.500	27.674.753.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	192.137.960.543	177.838.155.167
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.227.227.843	52.827.590.701
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	2.264.993.187	2.224.123.201
Cộng	245.630.181.573	232.889.869.069

4.27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.334.092.000	7.089.307.376
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.514.314	927.555.786
Lãi tiền gửi ngân hàng	261.158.528	256.908.845
Lãi vay trả chậm	462.603.268	52.841.542
Cộng	8.736.368.110	8.326.613.549

4.28. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	804.123.279	1.025.483.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	527.728.342	654.551.525
Cộng	1.331.851.621	1.680.035.435

4.29. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.740.968.912	3.262.072.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.190.237.933	1.951.646.739
Chi phí bằng tiền khác	1.073.954.853	1.001.469.215
Cộng	11.005.161.698	6.215.188.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.586.593.480	2.694.241.218
Chi phí vật liệu, công cụ	368.603.471	444.999.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.270.260.984	1.263.155.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.074.585	1.299.303.727
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	423.550.875	88.190.918
Chi phí bằng tiền khác	3.592.645.229	2.548.414.070
Cộng	9.404.728.624	8.338.304.766

4.31. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	445.138.863
Tiền phạt gia công hàng trễ	25.706.595	-
Thu nhập khác	1.472.960	2.560
Cộng	27.179.555	445.141.423

4.32. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý nợ	31.664	-
Chi phí khác	4.993.000	150.914.870
Cộng	5.024.664	150.914.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Tổng Công ty	13.217.678.254	12.205.769.061
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(7.180.282.000)	(6.824.146.506)
Điều chỉnh tăng	153.810.000	265.160.870
- Chi phí không hợp lệ	20.000.000	170.950.870
- HĐQT không tham gia điều hành	73.200.000	33.600.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	60.610.000	60.610.000
Điều chỉnh giảm	7.334.092.000	7.089.307.376
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.334.092.000	7.089.307.376
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	6.037.396.254	5.381.622.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.207.479.251	1.076.324.511

Tổng công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022).

4.34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.544.344.659	20.898.451.557
Chi phí nhân công	23.627.064.615	24.791.342.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.247.677.428	3.673.548.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.243.843.845	47.506.816.808
Chi phí khác bằng tiền	11.552.822.671	13.274.239.625
Cộng	128.215.753.218	110.144.398.646

4.35. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	152.152.222.258	145.096.520.368
Cộng	152.152.222.258	145.096.520.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	169.540.303.167	184.466.562.627
Cộng	169.540.303.167	184.466.562.627

4.37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Đầu tư tài chính		Chung		Cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.654.267.925	249.949.192.540	3.176.810.844	2.759.134.027	-	-	-	-	271.831.078.769	252.708.326.567
Doanh thu hoạt động tài chính	678.514.314	927.555.786	-	-	7.334.092.000	7.089.307.376	723.761.796	309.750.387	8.736.368.110	8.326.613.549
Thu nhập khác	27.179.555	445.141.423	-	-	-	-	-	-	27.179.555	445.141.423
Tổng thu nhập	269.359.961.794	251.321.889.749	3.176.810.844	2.759.134.027	7.334.092.000	7.089.307.376	723.761.796	309.750.387	280.594.626.434	261.480.081.539
Giá vốn hàng bán	243.365.188.386	230.665.745.868	2.264.993.187	2.224.123.201	-	-	-	-	245.630.181.573	232.889.869.069
Chi phí bán hàng	11.005.161.698	6.215.188.338	-	-	-	-	-	-	11.005.161.698	6.215.188.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.662.279.870	7.989.783.871	742.448.754	348.520.895	-	-	-	-	9.404.728.624	8.338.304.766
Chi phí tài chính	527.728.342	654.551.525	-	-	-	-	804.123.279	1.025.483.910	1.331.851.621	1.680.035.435
Chi phí khác	5.024.664	150.914.870	-	-	-	-	-	-	5.024.664	150.914.870
CP theo dõi chung của các bộ phận										
Tổng chi phí	263.565.382.960	245.676.184.472	3.007.441.941	2.572.644.096	-	-	804.123.279	1.025.483.910	267.376.948.180	249.274.312.478
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.794.578.834	5.645.705.277	169.368.903	186.489.931	7.334.092.000	7.089.307.376	(80.361.483)	(715.733.523)	13.217.678.254	12.205.769.061
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.795.083.290	2.220.954.353	1.452.594.138	1.452.594.138	-	-	-	-	4.247.677.428	3.673.548.491
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	466.778.000	1.434.583.636	492.248.182	-	-	-	-	-	959.026.182	1.434.583.636
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	146.542.827.004	210.348.148.748	52.252.096.017	40.595.781.117	169.253.308.598	166.778.854.052	-	-	368.048.231.619	417.722.783.917
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	-	-	11.890.767.535	15.877.413.137	11.890.767.535	15.877.413.137
Tổng tài sản	146.542.827.004	210.348.148.748	52.252.096.017	40.595.781.117	169.253.308.598	166.778.854.052	11.890.767.535	15.877.413.137	379.938.999.154	433.600.197.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.38 Thông tin về các bên liên quan

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cp Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu ,phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 4.3	2.560.618.500	922.004.800
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn - Xem thêm mục 4.3	2.003.349.800	25.368.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 4.5	900.000.000	800.000.000
Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định - Xem thêm mục 4.5	5.450.000.000	1.550.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 4.6	59.140.666	28.091.333
Cộng	<u>10.973.108.966</u>	<u>3.325.464.133</u>
	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải trả:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 4.15	-	6.039.108.856
Cộng	<u>-</u>	<u>6.039.108.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	4.108.130.400	8.626.795.550
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	<i>4.108.130.400</i>	<i>8.626.795.550</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Pisico Đồng An	613.372.500	-
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	<i>613.372.500</i>	<i>-</i>
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	5.341.222.600	19.047.958.050
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	<i>5.341.222.600</i>	<i>19.047.958.050</i>
Cộng	10.062.725.500	27.674.753.600
Mua hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	24.629.513.140	33.374.939.364
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>24.629.513.140</i>	<i>33.374.939.364</i>
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	58.916.688.475	28.534.519.985
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>58.916.688.475</i>	<i>28.534.519.985</i>
Cộng	83.546.201.615	61.909.459.349
Cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng:		
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	211.200.000	171.600.000
<i>Thu tiền cho thuê văn phòng</i>	<i>211.200.000</i>	<i>171.600.000</i>
Cộng	211.200.000	171.600.000
Cổ tức:		
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	-	3.005.751.376
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	855.000.000	1.558.440.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	2.400.800.000	2.880.960.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	900.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	825.792.000	1.101.056.000
Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	2.125.000.000	-
Cộng	7.106.592.000	9.146.207.376
Cho vay:		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	3.900.000.000	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	100.000.000	700.000.000
Cộng	4.000.000.000	700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Quý lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quý lương kế hoạch của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.259.520.000	1.395.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	90.000.000	120.000.000
Cộng	1.349.520.000	1.515.000.000

4.39 Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tổng Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.130.632.557	17.103.497.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.822.921.578	41.070.601.702
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000	12.700.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.436.619.996	7.436.619.996
Phải thu về cho vay	6.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	58.440.174.131	80.660.719.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	30.547.208.295	47.864.142.276
Phải trả người bán và phải trả khác	16.757.270.665	24.889.681.201
Chi phí phải trả	952.171.173	1.440.389.868
Cộng	48.256.650.133	74.194.213.345

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.822.921.578	41.070.601.702
Cộng	39.822.921.578	41.070.601.702

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	30.547.208.295	17.709.441.838	48.256.650.133
Tại ngày 30/06/2017	30.547.208.295	17.709.441.838	48.256.650.133
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	43.114.142.276	26.330.071.069	69.444.213.345
Từ 1 - 3 năm	4.750.000.000	-	4.750.000.000
Tại ngày 01/01/2017	47.864.142.276	26.330.071.069	74.194.213.345

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 30/06/2017			
Đô la Mỹ	677.879,34	38.771,25	716.650,59
Euro	-	426,05	426,05
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	953.430,27	157.230,38	1.110.660,65
Euro	-	489,15	489,15

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 30/06/2017			
Đô la Mỹ	846.648,55	-	846.648,55
Euro	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	1.662.166,19	119.062,21	1.781.228,40
Euro	-	-	-

Do vay và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ nên Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

4.40. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập